Table 5: Copper and Copper Alloy Ingots and Castings - Comparison of BS 1400 and EN 1982

Showing near equivalents where standardised in EN 1982 and original compositional symbols for guidance where no near equivalent is included.
See Table 7 for full details of compositions and properties.

Nearest Equivalent in Old BS 1400 or BS 4577	EN or ISO Symbol for Castings (1)	EN Material Designation Number for Castings (2)	EN Relevant Casting Processes and Designations (3)				
			GM	GS	GZ	GP	GC
			Die Casting	Sand	Centrifugal	Pressure Die	Continuous
Copper and Copper-chromium (High Conductivity Coppers)							
HCC1	Cu-C	CC040A	*	*			
CC1-TF	CuCr1-C	CC140C	*	*			
A4/1	G-CuNiP	–					
A3/2	G-CuNi2Si	–					
A3/1	G-CuCo2Be	–					
A4/2	G-CuBe	–					
Copper-zinc (Brasses)							
DZR1	CuZn35Pb2Al-C	CC752S	*			*	
DZR2	CuZn33Pb2Si-C	CC751S				*	
-	CuZn37Pb2Ni1AlFe-C	CC753S	*				
PCB1	G-CuZn40Pb	–					
DCB1	CuZn38Al-C	CC767S	*				
DCB2	G-CuZn37Sn	–					
DCB3	CuZn39Pb1Al-C	CC754S	*	*	*	*	
-	CuZn39Pb1AlB-C	CC755S	*			*	
SCB1	G-CuZn25Pb3Sn2	–					
SCB2	G-CuZn30Pb3	–					
SCB3	CuZn33Pb2-C	CC750S		*	*		
SCB4	G-CuZn36Sn	–					
SCB5	G-CuZn10Sn	–					
SCB6	CuZn15As-C	CC760S		*			
-	CuZn16Si4-C	CC761S	*	*	*	*	
-	CuZn32Al2Mn2Fe1-C	CC763S		*		*	
-	CuZn34Mn3Al2Fe1-C	CC764S	*	*	*		
HTB1	CuZn35Mn2Al1Fe1-C	CC765S	*	*	*		*
HTB2	G-CuZn36Al4FeMn	–					
HTB3	CuZn25Al5Mn4Fe3-C	CC762S	*	*	*		*
-	CuZn37Al1-C	CC766S	*				
Copper-tin (Gunmetals and Phosphor Bronzes)							
CT1	CuSn10-C	CC480K	*	*	*		*
PB1	CuSn11P-C	CC481K	*	*	*		*
-	CuSn11Pb2-C	CC482K		*	*		*
PB2	CuSn12-C	CC483K	*	*	*		*
CT2	CuSn12Ni2-C	CC484K		*	*		*
PB4	G-CuSn10PbP	–					
LPB1	G-CuSn7PbP	–					
Copper-tin-lead (Gunmetals and Leaded Bronzes)							
LG1	CuSn3Zn8Pb5-C	CC490K		*	*		*
LG2	CuSn5Zn5Pb5-C	CC491K	*	*	*		*
LG3	G-CuSn7Pb4Zn2	–					
LG4	CuSn7Zn2Pb3-C	CC492K	*	*	*		*
-	CuSn7Zn4Pb7-C	CC493K	*	*	*		*
LB1	CuSn7Pb15-C	CC496K		*	*		*
LB2	CuSn10Pb10-C	CC495K	*	*	*		*
LB3	G-CuSn10Pb5	–					
LB4	CuSn5Pb9-C	CC494K	*	*	*		*
LB5	CuSn5Pb20-C	CC497K		*	*		*
G1	G-CuSn10Zn2	–					
G2	G-CuSn8Zn4Pb	–					
G3	G-CuSn7Ni5Zn3	–					
Copper-aluminium (Aluminium Bronzes)							
-	CuAl9-C	CC330G	*		*		
AB1	CuAl10Fe2-C	CC331G	*	*	*		*
-	CuAl10Ni3Fe2-C	CC332G	*	*	*		*
AB2	CuAl10Fe5Ni5-C	CC333G	*	*	*		*
-	CuAl11Fe6Ni6-C	CC334G	*	*	*		
AB3	G-CuAl6Si2Fe	–					
Copper-manganese-aluminium							
CMA1	CuMn11Al8Fe3Ni3-C	CC212E		*			
CMA2	G-CuMn13Al9Fe3Ni3	–					
Copper-nickel (Cupro-nickels)							
-	CuNi10Fe1Mn1-C	CC380H		*	*		*
-	CuNi30Fe1Mn1-C	CC381H		*	*		
CN1	CuNi30Cr2FeMnSi-C	CC382H		*			
CN2	CuNi30Fe1Mn1NbSi-C	CC383H		*			

Notes:

(1) Symbol finishes with B for material in ingot form

(2) Number begins CB for material in ingot form

NB: Ingots are not specified for high conductivity coppers

(3) GM - permanent mould casting
GS - sand casting
GZ - centrifugal
GP - pressure die casting
GC - continuous casting
Method of casting affects properties significantly.